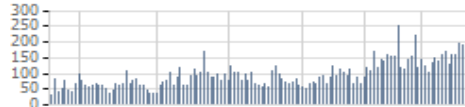


## HOSE 19/03/2014

VNINDEX 605.59 5.74 0.96%

KLGD 192,008,410 CP  
GTGD 3,217.65 Tỷ  
GTR NDTNN - 44.75 Tỷ

CP Tăng giá 183 CP  
CP Giảm giá 55 CP  
CP Đứng giá 66 CP

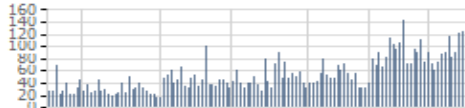


## HNX 19/3/2014

HNXINDEX 89.68 2.08 2.38%

KLGD 129,292,562 CP  
GTGD 1,408.57 Tỷ  
GTR NDTNN - 74.06 Tỷ

CP Tăng giá 196 CP  
CP Giảm giá 76 CP  
CP Đứng giá 107 CP



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 681.94 8.26 1.23%  
HNX30 183.97 6.61 3.73%

## Tâm điểm

► **Dòng tiền tích cực, VN-Index vượt xa 600 điểm**

► **Thanh khoản vẫn tiếp tục duy trì cao**

Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn khoảng hơn 4,600 tỷ đồng

► **HSBC: Chỉ số Tin cậy thương mại giảm nhẹ**

Theo báo cáo kết nối giao thương 2014 của HSBC

Người Đồng Hành

► **Vietnam Access Day: Nhà đầu tư nước ngoài lạc quan về Việt Nam**

Theo thông tin trong ngày đầu của hội nghị Vietnam Access Day

Thời báo Kinh tế

► **OECD: Kinh tế của G20 giảm tốc trong năm 2013**

Tăng trưởng kinh tế của G20 ước đạt 2.8%, thấp hơn với mức 2.9% của năm 2012  
Vietnamplus

► **DXP: Năm 2014, dự kiến trả cổ tức 30%**

Năm 2014, DXP đặt chỉ tiêu doanh thu 200 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 70 tỷ  
Đầu tư Chứng khoán

► **SJD: Đặt kế hoạch lợi nhuận 141.5 tỷ đồng, cổ tức 20%**

Lợi nhuận trước thuế của SJD là 130 tỷ đồng chỉ bằng 83% lợi nhuận năm ngoái  
Người Đồng Hành

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,056,597	14.4	3.2	22.2%	11.3%
HNX	137,451	21.5	1.7	8.1%	3.8%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,194,048</b>	<b>15.4</b>	<b>3.1</b>	<b>21.0%</b>	<b>10.5%</b>

### Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,113	7.1	1.0	15.8%	10.5%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,909	8.0	1.8	24.5%	18.0%
Thép và sản phẩm thép	34,257	17.6	1.9	17.5%	7.0%
Khai khoáng	12,716	46.6	4.8	3.8%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,696	21.5	1.6	15.0%	9.1%
Xây dựng	34,842	48.0	1.3	-0.3%	1.2%
Máy công nghiệp	9,548	9.3	1.5	21.5%	12.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,162	13.4	1.7	17.2%	12.5%
Lốp xe	7,145	8.9	2.5	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,665	13.3	1.2	11.6%	5.5%
Thực phẩm	225,586	25.2	5.9	24.0%	18.0%
Dược phẩm	17,014	13.7	3.6	26.8%	17.3%
Phần mềm	19,859	12.2	2.7	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,260	7.7	1.3	18.9%	9.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	166,906	12.7	4.7	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	33,207	30.3	2.7	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	27,719	25.8	1.6	7.2%	5.2%
Ngân hàng	263,918	11.8	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản	155,312	16.0	2.7	25.9%	6.2%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,564	9.6	1.9	21.3%	8.2%

## Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

**VietinBankSc**

306 Ba Triệu  
Hai Bà Trưng  
Hanoi  
Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin kinh tế

**HSBC: Chỉ số Tin cậy thương mại giảm nhẹ**

Theo báo cáo kết nối giao thương 2014 của HSBC, chỉ số tin cậy thương mại ở Việt Nam hiện nay là 107 điểm, giảm nhẹ trong nửa cuối năm 2013 nhưng vẫn thể hiện sự lạc quan chung về triển vọng thương mại. Theo HSBC, hiện tượng xuất khẩu tăng mạnh trong năm ngoái có thể sẽ tiếp tục và đem đến kết quả tăng trưởng thương mại ở mức hai con số trong thời gian từ 2014 đến 2016. Gần 90% doanh nghiệp được khảo sát cho biết họ tham gia giao thương trong nội vùng khu vực Châu Á. 45% giao thương với Châu Âu và 20% với Châu Mỹ.

**Vietnam Access Day: Nhà đầu tư nước ngoài lạc quan về Việt Nam**

Tại Hội nghị Vietnam Access Day, các nhà đầu tư nước ngoài thể hiện sự tin tưởng và lạc quan với kinh tế Việt Nam, khi có nhiều tín hiệu tốt cho thấy sự phục hồi: Tăng trưởng GDP đang cho thấy sự cải thiện, năm 2012 GDP đạt 4.3% thì đến 2013 GDP đạt mức 5.42%. Tin vui đối với nền kinh tế tiếp tục được củng cố khi dòng vốn FDI quay lại, đồng thời xuất khẩu tăng mạnh trong những năm vừa qua.

**OECD: Kinh tế của G20 giảm tốc trong năm 2013**

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhịp độ tăng trưởng kinh tế của Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) trong năm 2013 ước đạt 2.8%, thấp hơn so với mức tăng 2.9% của năm 2012. Số liệu thống kê sơ bộ của OECD cho thấy tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các nước G20 giảm nhẹ từ mức 0.9% trong quý Ba xuống còn 0.8% trong quý 4/2013. Theo thống kê trong quý 4/2013, các nền kinh tế thành viên G20 đạt nhịp độ tăng trưởng là 3.3% so với cùng kỳ năm 2012, tăng so với con số 2.9% của quý 3/2013.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin doanh nghiệp

**DBC: Năm 2014, đặt mục tiêu 209 tỷ đồng lợi nhuận**

Theo CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HNX: DBC) năm 2014, DBC đặt mục tiêu đạt 8,256 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận sau thuế hơn 209 tỷ đồng, cổ tức 14% bằng tiền. Kế hoạch kinh doanh này sẽ được trình ĐHCĐ thường niên năm 2014, diễn ra vào ngày 30/3 tới. DBC cũng sẽ trình đại hội phương án điều chỉnh tỷ lệ cổ tức bằng tiền 2013 từ 12% lên 14%. Năm nay, DBC tập trung nghiên cứu đầu tư các dự án: Trại gà giống Yên Thế, Kho thức ăn chăn nuôi Dabaco (Bắc Ninh) và nghiên cứu triển khai tiếp các dự án đầu tư đang dở.

**DXP: Năm 2014, dự kiến trả cổ tức 30%**

HĐQT CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP) vừa thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 và kế hoạch kinh doanh năm 2014. Cụ thể, năm 2013, DXP đạt 199.6 tỷ đồng tổng doanh thu, hoàn thành 91% kế hoạch năm, lợi nhuận trước thuế 71.4 tỷ đồng, vượt kế hoạch 2% và mức thu nhập bình quân đạt trên 10 triệu đồng/người/tháng. Công ty dự kiến chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%. Theo kế hoạch kinh doanh năm 2014 Công ty vừa thông qua HĐQT với chỉ tiêu tổng doanh thu 200 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 70 tỷ đồng và thu nhập bình quân 9 triệu đồng/người/tháng. Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến 30%.

**SJD: Đạt kế hoạch lợi nhuận 141.5 tỷ đồng, cổ tức 20%**

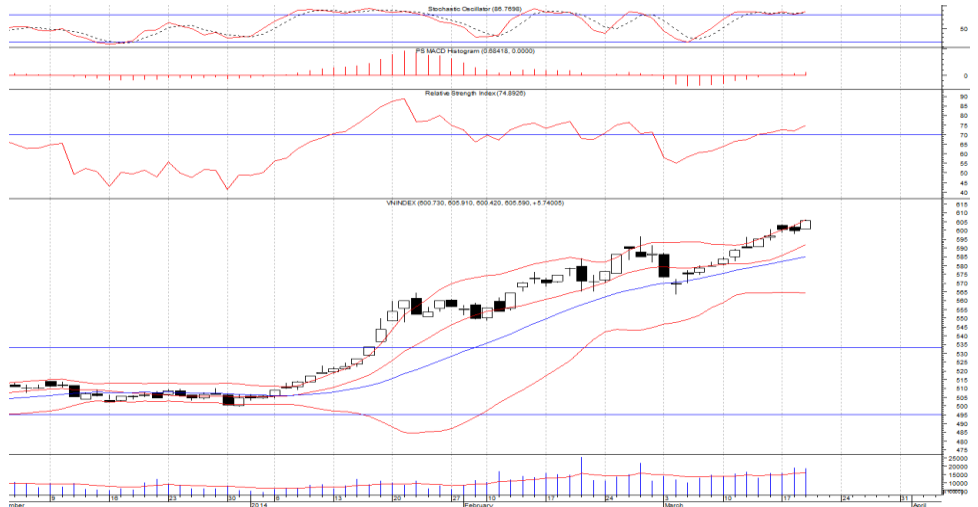
HĐQT của CTCP Thủy điện Cần Đơn (HOSE: SJD) thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2014. Dự kiến, doanh thu hợp nhất năm 2014 đạt 338 tỷ đồng, tăng nhẹ so với năm 2013 nhưng lãi trước thuế 141.5 tỷ đồng, giảm so với kết quả năm trước. Trong đó, lợi nhuận trước thuế của SJD là 130 tỷ đồng chỉ bằng 83% lợi nhuận năm ngoái, còn lợi nhuận từ Ri Nynh 2 là 11.5 tỷ đồng. Cổ tức 2014 được HĐQT thông qua tại mức 20%. Trong một tháng qua, giá cổ phiếu SJD đóng cửa dao động trong biên độ 22,100 – 25,000 đồng/cp, khối lượng giao dịch bình quân là 31,548 đơn vị, trị giá giao dịch bình quân là 767.5 triệu đồng/phiên.

**HOSE** 19/03/2014 VNINDEX 605.59 5.74 0.96% 192,008,410 CP 3,217.65 bil VND

### Dòng tiền tích cực, VN-Index vượt xa 600 điểm

VN-Index tăng 5.74 điểm (+0.96%), đóng cửa tại mức 605.59 điểm. VN-Index đã bỏ xa ngưỡng 600 điểm và đang hướng lên kháng cự tại vùng 620 -630 điểm.

- Hai đường MA10 và MA20 tiếp tục là đường hỗ trợ cho HNXINDEX nếu thị trường đảo chiều.
- Tín hiệu MACD Histogram tăng và nằm trên đường Zero line là dấu hiệu tích cực.
- Stochastic Oscillator tăng mạnh lên vùng 86.7 điểm.
- RSI (14) đang tăng mạnh lên 74.89 điểm- vùng mua quá mức.



### HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.6 (6.7%)	18,592,600
FLC	0.2 (1.5%)	9,602,680
HQC	0.1 (1.1%)	7,906,990
MBB	0.7 (4.6%)	7,541,750
BID	0.6 (3.6%)	5,624,790

### HOSE Top 5 theo % tăng

VIP	1 (7.0%)	1,456,970
MCG	0.6 (7.0%)	1,462,570
VTO	0.6 (6.9%)	2,199,700
NTL	1.2 (6.9%)	3,805,910
MDG	0.5 (6.8%)	165,440

### HOSE Top 5 theo % giảm

PGI	-0.9 (-7.9%)	60,690
SGT	-0.3 (-7.0%)	29,380
FMC	-1.2 (-6.2%)	55,180
SPM	-1.4 (-5.7%)	13,330
TLG	-2.5 (-5.4%)	440

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MSN	87,8 tỷ	813,360
HAG	24,6 tỷ	867,280
CTD	7,8 tỷ	118,380
PVT	5,9 tỷ	347,290
BCI	4,2 tỷ	149,680

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HPG	-60,9 tỷ	1,202,690
ITA	-19,1 tỷ	2,103,000
PVD	-15,9 tỷ	198,800
DRC	-12,0 tỷ	271,570
STB	-10,7 tỷ	536,970

<b>GD NDTNN</b>	<b>KL Ròng</b>	<b>GT Ròng (tỷ)</b>
HOSE	-3,994,540	- 44.75

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VNINDEX tăng nhẹ đầu phiên và tăng hơn về cuối phiên nhờ cổ phiếu ngành ngân hàng đồng loạt tăng điểm.
- ▶ Thanh khoản tiếp tục ở mức cao đạt 188 triệu cổ phiếu, đây là phiên thứ tư liên tiếp thanh khoản cao hơn mức bình quân 10 phiên gần đây.
- ▶ VN-Index tạo một cây nến trắng bám Bollinger band trên đi lên. VN-Index có thể tiếp tục tăng điểm nhưng rủi ro quay đầu lớn khi lực chốt lời gia tăng.
- ▶ Khối ngoại có phiên bán ròng với giá trị gần 45 tỷ đồng, việc bán ròng diễn ra ở nhiều mã cổ phiếu vốn hóa lớn như PVD, HPG, OGC...
- ▶ Nhà đầu tư xem xét chốt lời dần cổ phiếu, việc mua đuổi lúc này cần thận trọng và chỉ phù hợp với nhà đầu tư chấp nhận rủi ro.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	85.0	161,075.00	12.9	4.8	40.8%	25.9%
VNM	833.5	146.0	121,686.19	18.8	7.0	39.6%	30.7%
MSN	734.9	108.0	79,370.42	176.7	5.3	3.0%	1.0%
VCB	2,317.4	30.9	71,608.19	16.2	1.6	10.3%	1.0%
VIC	908.8	77.5	70,429.10	10.5	4.0	47.7%	10.3%
CTG	3,723.4	17.2	64,042.56	9.2	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	17.4	48,914.93	10.8	1.5	13.8%	0.8%
BVH	680.5	48.8	33,207.01	30.3	2.7	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	20.0	22,850.23	10.0	1.3	14.5%	1.4%
PVD	275.3	80.0	22,020.65	10.7	2.2	22.3%	9.3%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

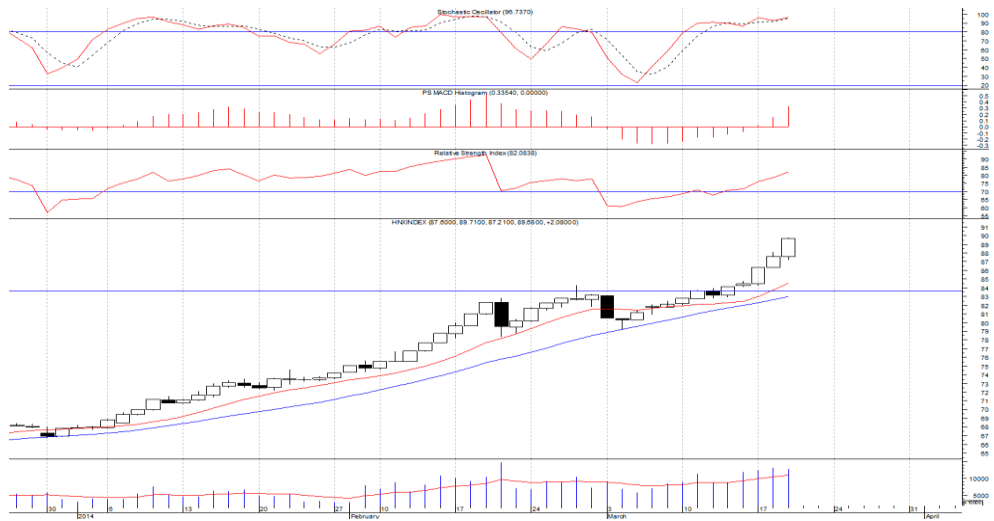
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	17.0	3,954.20	16.9	1.4	NA	TH.DOI
PPC	318.2	23.9	7,603.90	4.7	1.4	NA	TH.DOI
PHR	78.5	31.0	2,433.19	6.6	1.1	NA	TH.DOI
BMP	45.5	84.5	3,842.93	10.4	2.6	NA	TH.DOI
VSC	28.6	77.0	2,205.75	8.9	2.4	NA	TH.DOI
DPM	379.9	43.4	16,489.15	7.4	1.8	NA	TH.DOI

**HNX** 19/03/2014 HNX-Index 89.68 2.08 2.38% 129,292,562 CP 1,408.57 bil. VND

### Dòng tiền tích cực, HNX-Index chinh phục đỉnh cao mới

Chỉ số HNX-Index tăng 2.08 điểm (+2.38%), đóng cửa tại 89.68 điểm. Nhóm ngành ngân hàng, chứng khoán tăng mạnh kéo cả thị trường tăng cao.

- HNX-INDEX tạo cây nến trắng dài tích cực. Hai đường MA10 và MA20 tiếp tục đi lên là đường hỗ trợ cho HNXINDEX nếu thị trường đảo chiều.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator tăng mạnh lên 96.7 điểm.
- Tín hiệu MACD Histogram tiếp tục tăng và đang ở trên đường Zero line.
- RSI (14) tăng mạnh lên trên 82 điểm.



### HNX Top 5 theo KLGD

SHB	1 (9.9%)	31,416,690
PVX	-0.1 (-1.5%)	14,797,760
KLS	0.4 (2.9%)	7,455,940
SCR	0.4 (4.0%)	6,648,580
SHN	0.5 (8.8%)	4,967,950

### HNX Top 5 theo % tăng

SJ1	3.5 (18.4%)	-
BHC	0.2 (10.0%)	9,200
CTA	0.5 (10.0%)	148,920
CVN	0.4 (10.0%)	155,500
DNP	2.1 (10.0%)	1,010

### HNX Top 5 theo % giảm

MKV	-1.5 (-10.0%)	100
CKV	-1.2 (-9.9%)	15,100
CMI	-2.2 (-9.8%)	99,200
HLY	-1.7 (-9.7%)	200
HCT	-1.2 (-9.5%)	100

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

VCG	8,3 tỷ	486,600
IVS	1,0 tỷ	100,000
LAS	0,6 tỷ	12,600
KLS	0,5 tỷ	31,600
TIG	0,5 tỷ	54,100

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

SHB	-66,5 tỷ	6,305,000
PVS	-7,5 tỷ	254,900
PGS	-5,2 tỷ	140,400
PVX	-4,0 tỷ	599,800
VND	-3,3 tỷ	187,800

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-6,655,775	- 74.06

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đầu phiên HNX-Index linh xình tăng giảm nhẹ và sau đó thị trường tăng dần và mạnh hơn về cuối phiên nhờ nhóm ngành ngân hàng và chứng khoán dẫn dắt.
- ▶ Thị trường có phiên thứ 3 liên tiếp có thanh khoản đạt trên 120 triệu cổ phiếu. Dòng tiền tiếp tục vào mạnh thị trường dù lực chốt lời lớn.
- ▶ MA10 và MA20 vẫn tiếp tục đi lên đóng vai trò thành đường hỗ trợ cho thị trường nếu thị trường quay đầu giảm điểm.
- ▶ Khối ngoại thực hiện bán ròng 74 tỷ đồng khi mua vào 26 tỷ đồng và bán ra 100 tỷ đồng, họ bán mạnh SHB, PVS, PVX, VND, PGS.
- ▶ Nhà đầu tư xem xét chốt lời dần cổ phiếu, việc mua đuổi lúc này cần thận trọng và chỉ phù hợp với nhà đầu tư chấp nhận rủi ro.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	17.5	16,126.52	19.3	1.3	6.6%	0.5%
PVS	446.7	30.1	13,445.68	8.1	1.6	21.0%	6.7%
SHB	886.1	11.1	9,835.53	11.8	0.9	7.6%	0.6%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
VCG	441.7	17.2	7,597.42	13.9	1.3	10.1%	2.1%
OCH	200.0	33.8	6,760.00	36.2	3.1	8.1%	3.6%
PVI	225.4	19.6	4,418.12	13.6	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	48.2	3,751.50	8.5	2.7	34.3%	16.1%
NTP	43.3	72.8	3,155.01	10.8	2.6	24.8%	16.7%
VNR	100.8	27.9	2,813.09	9.4	1.2	12.7%	6.9%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	38.1	1,447.80	7.7	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	25.0	495.00	9.0	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	17.7	1,715.78	14.0	1.4	NA	TH.DOI
NTP	43.3	72.8	3,155.01	10.8	2.6	NA	TH.DOI
LHC	2.0	66.0	132.00	3.3	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	52.8	415.80	7.6	1.8	NA	TH.DOI

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	79,370.42	15.35%	108.0	176.65	5.31	543,758	460,711	322,811
VIC	HOSE	908.8	70,429.10	14.46%	77.5	10.50	3.97	428,158	308,933	266,790
HPG	HOSE	419.1	22,000.26	11.74%	52.5	10.70	2.20	548,496	569,298	582,003
PVD	HOSE	275.3	22,020.65	8.68%	80.0	10.71	2.22	508,707	453,107	416,398
DPM	HOSE	379.9	16,489.15	8.01%	43.4	7.43	1.77	604,440	718,111	675,747
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	7.98%	28.4	20.49	1.56	5,148,527	5,749,267	3,967,847
VCB	HOSE	2,317.4	71,608.19	6.11%	30.9	16.24	1.64	851,341	973,980	1,050,571
STB	HOSE	1,142.5	22,850.23	4.13%	20.0	9.96	1.32	1,028,448	1,168,401	689,756
BVH	HOSE	680.5	33,207.01	3.08%	48.8	30.30	2.74	546,750	493,511	492,946
ITA	HOSE	718.1	6,821.71	2.71%	9.5	121.70	0.82	11,703,280	10,891,625	8,433,793
HSG	HOSE	96.3	5,634.32	2.68%	58.5	10.05	2.42	256,255	348,570	331,723
GMD	HOSE	114.4	4,050.53	2.26%	35.4	29.11	0.91	453,029	471,345	473,098
PPC	HOSE	318.2	7,603.90	2.03%	23.9	4.66	1.41	933,928	1,014,362	1,236,585
VSH	HOSE	206.2	3,402.98	1.74%	16.5	16.84	1.30	991,859	954,948	1,091,964
CSM	HOSE	67.3	2,954.12	1.64%	43.9	8.12	2.40	884,807	856,031	797,630
KBC	HOSE	289.8	3,969.72	1.48%	13.7	54.13	0.92	1,646,991	1,817,156	1,355,630
DRC	HOSE	83.1	3,671.86	1.33%	44.2	9.74	2.65	350,653	378,071	383,830
PVT	HOSE	232.6	3,954.20	1.18%	17.0	16.89	1.42	2,386,907	2,911,338	2,443,383
DIG	HOSE	143.0	2,559.62	1.01%	17.9	55.34	1.06	704,862	947,733	911,851
OGC	HOSE	300.0	4,110.00	0.91%	13.7	37.19	1.20	3,841,944	3,698,506	2,507,434
PET	HOSE	69.8	1,536.52	0.87%	22.0	9.48	1.22	982,625	934,900	834,785

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	13,445.68	5.37%	30.1	8.10	1.57	2,270,385	2,283,353	2,266,393
VIC	HOSE	908.8	70,429.10	8.00%	77.5	10.50	3.97	428,158	308,933	266,790
VCB	HOSE	2,317.4	71,608.19	7.00%	30.9	16.24	1.64	851,341	973,980	1,050,571
BVH	HOSE	680.5	33,207.01	6.50%	48.8	30.30	2.74	546,750	493,511	492,946
DPM	HOSE	379.9	16,489.15	5.79%	43.4	7.43	1.77	604,440	718,111	675,747
STB	HOSE	1,142.5	22,850.23	4.26%	20.0	9.96	1.32	1,028,448	1,168,401	689,756
PVD	HOSE	275.3	22,020.65	3.22%	80.0	10.71	2.22	508,707	453,107	416,398
ITA	HOSE	718.1	6,821.71	3.73%	9.5	121.70	0.82	11,703,280	10,891,625	8,433,793
SHB	HNX	886.1	9,835.53	2.86%	11.1	11.82	0.87	10,376,966	11,450,491	7,508,901
PPC	HOSE	318.2	7,603.90	1.58%	23.9	4.66	1.41	933,928	1,014,362	1,236,585
OGC	HOSE	300.0	4,110.00	2.33%	13.7	37.19	1.20	3,841,944	3,698,506	2,507,434
GMD	HOSE	114.4	4,050.53	1.62%	35.4	29.11	0.91	453,029	471,345	473,098
MSN	HOSE	734.9	79,370.42	8.00%	108.0	176.65	5.31	543,758	460,711	322,811
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	2.83%	28.4	20.49	1.56	5,148,527	5,749,267	3,967,847
DRC	HOSE	83.1	3,671.86	1.28%	44.2	9.74	2.65	350,653	378,071	383,830
VCG	HNX	441.7	7,597.42	3.58%	17.2	13.87	1.34	4,448,844	5,262,383	3,548,615
PVT	HOSE	232.6	3,954.20	2.05%	17.0	16.89	1.42	2,386,907	2,911,338	2,443,383

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	70,429.10	0.00%	77.5	10.50	3.97	428,158	308,933	266,790
MSN	HOSE	734.9	79,370.42	0.00%	108.0	176.65	5.31	543,758	460,711	322,811
DPM	HOSE	379.9	16,489.15	0.00%	43.4	7.43	1.77	604,440	718,111	675,747
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	0.00%	28.4	20.49	1.56	5,148,527	5,749,267	3,967,847
VCB	HOSE	2,317.4	71,608.19	0.00%	30.9	16.24	1.64	851,341	973,980	1,050,571
STB	HOSE	1,142.5	22,850.23	0.00%	20.0	9.96	1.32	1,028,448	1,168,401	689,756
BVH	HOSE	680.5	33,207.01	0.00%	48.8	30.30	2.74	546,750	493,511	492,946
CTG	HOSE	3,723.4	64,042.56	0.00%	17.2	9.24	1.16	1,081,368	1,495,308	1,034,844
GAS	HOSE	1,895.0	161,075.00	0.00%	85.0	12.93	4.79	264,855	360,273	441,920

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Royal Bank of Scotland**  
**MSCI Frontier Markets Index**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**19/09/2011**  
**30/11/2007**

SLCKVN  
TGTTSQL

**9/142**  
**22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	79,370.42	0.81%	108.0	176.65	5.31	543,758	460,711	322,811
VIC	HOSE	908.8	70,429.10	0.55%	77.5	10.50	3.97	428,158	308,933	266,790
DPM	HOSE	379.9	16,489.15	0.26%	43.4	7.43	1.77	604,440	718,111	675,747
VCB	HOSE	2,317.4	71,608.19	0.20%	30.9	16.24	1.64	851,341	973,980	1,050,571
STB	HOSE	1,142.5	22,850.23	0.14%	20.0	9.96	1.32	1,028,448	1,168,401	689,756
BVH	HOSE	680.5	33,207.01	0.10%	48.8	30.30	2.74	546,750	493,511	492,946

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**iShares**  
**MSCI Frontier 100 Index**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**12/09/2012**  
**30/11/2007**

SLCKVN  
TGTTSQL

**6/102**  
**519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**iShares**  
**MSCI VN Investable Market Indx**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**01/12/2010**

SLCKVN  
TGTTSQL

**4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,113	7.1	1.0	15.8%	10.5%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,909	8.0	1.8	24.5%	18.0%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,877	28.2	0.8	2.3%	1.7%
Sản xuất giấy	825	9.1	0.8	10.4%	5.2%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	34,257	17.6	1.9	17.5%	7.0%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,049	5.1	0.9	17.3%	3.9%
Khai khoáng	12,716	46.6	4.8	3.8%	2.9%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,696	21.5	1.6	15.0%	9.1%
Xây dựng	34,842	- 48.0	1.3	-0.3%	1.2%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,480	8.3	1.2	18.4%	9.8%
Công nghiệp phức hợp	498	5.4	1.0	20.4%	14.2%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,785	11.0	1.0	8.6%	4.5%
Thiết bị điện	1,711	- 13.4	0.7	-1.8%	-1.7%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	46	26.2	0.6	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,548	9.3	1.5	21.5%	12.9%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,688	- 3.6	1.1	8.6%	1.3%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,162	13.4	1.7	17.2%	12.5%
Dịch vụ vận tải	5,275	10.3	1.4	15.7%	9.8%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,107	10.7	1.3	12.3%	4.6%
Đào tạo & Việc làm	271	63.0	0.8	4.0%	1.6%
Nhà cung cấp thiết bị	213	9.3	0.9	10.7%	4.7%
Chất thải & Môi trường	140	2.4	0.7	36.1%	17.6%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,139	23.9	1.7	16.7%	8.4%
Lốp xe	7,145	8.9	2.5	30.2%	13.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,534	7.8	1.2	15.7%	9.3%
Vang & Rượu mạnh	244	11.2	1.8	17.8%	12.8%
Đồ uống & giải khát	269	7.3	1.3	15.1%	10.0%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,665	13.3	1.2	11.6%	5.5%
Thực phẩm	225,586	25.2	5.9	24.0%	18.0%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	65	128.0	0.8	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,425	9.3	1.1	12.6%	5.7%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	157	4.0	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,092	8.1	1.5	18.4%	7.4%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,113	10.5	1.8	17.1%	9.2%
Thuốc lá					
Thuốc lá	749	- 5.9	1.1	-2.6%	3.3%

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,028	23.7	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	133	3.5	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	158	10.2	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	17,014	13.7	3.6	26.8%	17.3%
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	402	54.5	1.3	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	679	16.6	1.1	12.7%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,624	9.8	1.6	18.5%	3.2%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,102	8.6	1.0	13.6%	8.9%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	151	6.6	2.8	52.7%	27.1%
Khách sạn	7,157	39.0	3.0	7.7%	3.5%
Dịch vụ giải trí	1,844	17.2	1.5	14.6%	12.7%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,208	20.4	2.3	17.1%	15.1%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	58	13.6	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	611	20.1	0.8	3.5%	1.3%
Internet	318	67.1	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm	19,859	12.2	2.7	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	368	12.4	0.6	4.6%	1.7%
Thiết bị văn phòng	254	5.1	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,433	14.8	0.8	5.2%	4.0%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,260	7.7	1.3	18.9%	9.2%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	166,906	12.7	4.7	39.9%	25.2%
Nước	1,123	6.0	1.1	18.7%	13.5%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,381	11.4	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	7,155	12.5	0.8	6.4%	3.3%
Tái bảo hiểm	2,823	9.4	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	33,207	30.3	2.7	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,930	37.2	1.2	3.2%	0.9%
Môi giới chứng khoán	27,719	25.8	1.6	7.2%	5.2%
Ngân hàng					
Ngân hàng	263,918	11.8	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	155,312	16.0	2.7	25.9%	6.2%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	155.0	0.5	0.3%	0.1%
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,564	9.6	1.9	21.3%	8.2%



- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.